

TÔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ 2 NĂM 2016

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính tổng hợp	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	07
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	08 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2016.

KHÁI QUÁT CHUNG

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Thực hiện Quyết định số 2419/QĐ-BNN-QLDN ngày 25/6/2015 và Quyết định số 4713/QĐ-BNN-QLDN ngày 13/11/2015 về việc phê duyệt phương án thoái vốn Nhà nước tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP, đến ngày 31/12/2015 đã thực hiện xong việc thoái vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP, vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là 0 đồng (không đồng), chiếm 0% vốn điều lệ.

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 31/3/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2016 được trình bày trong Báo cáo tài chính.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Lê Quang Thế	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 17/3/2016
Ông Phạm Hữu Lạc	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 17/3/2016
Ông Phạm Hữu Lạc	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15/4/2016
Ông Đinh Văn Vân	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Thạc	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15/4/2016
Ông Chu Quang Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/4/2016
Ông Trần Nho Thái	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/4/2016
Ông Hoàng Đình Trí	Thành viên	

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Phạm Hữu Lạc	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17/3/2016
Ông Lê Quang Thế	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 17/3/2016
Ông Nguyễn Văn Thạc	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Văn Vân	Phó Tổng Giám đốc	
	Kế toán trưởng	
Ông Chu Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Vũ Hùng	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Bà Sầm Thị Thu Hương	Trưởng ban
Ông Đào Anh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Tiến Luận	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2016 của Tổng Công ty.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2016

**Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch**



Lê Quang Thế

Tp Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2016

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc**

Phạm Hữu Lạc

Mẫu số B01A-DN

(Áp dụng theo TT 200/2014/TT-BTC/22/12/2014)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính : Đồng VN

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		671.212.098.302	710.825.252.743
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		138.349.247.365	126.320.991.434
1. Tiền	111	V.1	138.349.247.365	126.320.991.434
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		371.798.498.488	433.481.967.088
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	261.172.836.393	326.198.372.989
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	82.923.071.266	84.150.943.191
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	28.107.116.844	23.487.509.745
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(404.526.015)	(404.526.015)
5. Tài sản thiêu chờ xử lý	139	V.5	0	49.667.178
IV- Hàng tồn kho	140	V.6	151.046.918.739	146.993.672.841
1. Hàng tồn kho	141		151.074.770.936	147.021.525.038
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(27.852.197)	(27.852.197)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		10.017.433.710	4.028.621.380
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	6.485.407.605	700.541.537
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.105.935.348	2.846.680.334
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.14	426.090.757	481.399.509
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		307.810.691.491	307.834.195.114
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
II- Tài sản cố định	220		174.331.895.078	178.417.835.333
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	43.268.495.078	47.354.435.333
- Nguyên giá	222		318.338.696.197	318.223.878.015
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(275.070.201.119)	(270.869.442.682)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	131.063.400.000	131.063.400.000
- Nguyên giá	228		131.063.400.000	131.063.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III- Bất động sản đầu tư	240			
IV- Tài sản dở dang dài hạn	250		424.141.116	271.869.845
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	424.141.116	271.869.845
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	129.390.295.000	124.890.295.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		87.120.000.000	82.620.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		9.605.405.000	9.605.405.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		38.289.438.469	38.289.438.469
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(5.624.548.469)	(5.624.548.469)
VI- Tài sản dài hạn khác	260		3.664.360.297	4.254.194.936
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	3.664.360.297	4.254.194.936
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		979.022.789.793	1.018.659.447.857

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: Đồng VN

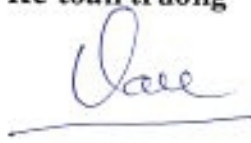
TÀI SẢN	MS	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		754.972.597.475	796.046.236.467
I- Nợ ngắn hạn	310		383.238.223.725	418.325.048.766
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	101.063.805.725	129.177.761.665
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	42.293.970.696	48.571.978.307
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.321.434.237	2.934.646.387
4. Phải trả người lao động	314		5.467.672.287	8.198.950.297
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	41.815.457.273	42.276.893.756
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	24.471.773.445	14.915.696.589
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	164.562.436.030	170.822.791.157
8. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		2.241.674.032	1.426.330.608
II- Nợ dài hạn	330		371.734.373.750	377.721.187.701
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.12	7.729.304.732	41.863.364.136
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.13	91.222.902.815	73.655.657.362
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	138.544.395.589	138.544.395.589
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	82.761.784.978	72.181.784.978
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18	51.475.985.636	51.475.985.636
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		224.050.192.318	222.613.211.390
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.19	224.050.192.318	222.613.211.390
1. Vốn đầu tư chủ sở hữu	411		160.083.380.000	160.083.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.083.380.000	160.083.380.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(13.500.000.000)	(13.500.000.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		32.527.654.913	29.947.568.066
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.702.877.623	7.023.907.400
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		37.236.279.782	39.058.355.924
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		34.509.255.430	25.478.951.465
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.727.024.352	13.579.404.459
II- Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		979.022.789.793	1.018.659.447.857

Ngày 28 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Mai Thị Hào

Đinh Văn Vân

Phạm Hữu Lạc

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
QUÝ 2 NĂM 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Đơn vị tính : Đồng VN		
			Quý 2		
			Quý 2/2016	Quý 2/2015	
		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này		Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.1	50.236.150.248	45.780.188.704	93.856.987.045
2. Các khoản giảm trừ	2		0		153.924.176.108
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	50.236.150.248	45.780.188.704	93.856.987.045
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	47.562.142.739	44.301.956.312	84.081.692.987
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.674.007.509	1.478.232.392	9.775.294.058
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	8.719.865.506	3.258.884.547	10.088.122.358
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	3.705.928.258	4.245.604.797	6.770.733.127
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		3.705.928.258	3.792.838.262	6.770.733.127
8. Chi phí bán hàng	24				7.581.519.543
9. Chi phí quản lý kinh doanh	25		4.622.159.623	(856.467.001)	8.548.818.077
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.065.785.134	1.347.979.143	4.543.865.212
11. Thu nhập khác	31	VI.6	313.699.584	320.055.310	546.079.591
12. Chi phí khác	32	VI.7	1.960.100.437	153.709.894	2.362.920.451
13. Lợi nhuận khác	40		(1.646.400.853)	166.345.416	(1.816.840.860)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.419.384.281	1.514.324.559	2.727.024.352
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	(269.916.994)	(24.201.193)	0
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60		1.689.301.275	1.538.525.752	2.727.024.352
					3.051.907.268

Người lập biểu

Mai Thị Hào

Mai Thị Hào

Kế toán trưởng

Đinh Văn Vân

Đinh Văn Vân

Ngày 28 tháng 7 năm 2016

Tổng giám đốc

Phạm Hữu Lạc

Phạm Hữu Lạc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

Đơn vị tính : *Đồng Việt Nam*

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	194.670.186.297	157.011.128.825
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(144.284.376.868)	(170.842.565.496)
3. Tiền đã trả cho người lao động	03	(19.406.978.136)	(13.199.099.748)
4. Tiền đã chi trả lãi vay	04	(6.770.733.127)	(7.505.157.459)
5. Tiền đã chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.019.916.994)	(1.800.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7.457.040.492	26.268.887.763
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(21.758.701.855)	(25.104.908.763)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	7.886.519.809	(35.171.714.878)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(267.089.453)	(23.090.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	100.000.000	9.909.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(4.500.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.307.476.533	4.049.201.579
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	640.387.080	4.036.021.488
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		
3. Tiền thu được từ đi vay	33	141.008.175.865	136.291.156.341
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(136.628.530.992)	(123.903.590.220)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(878.295.831)	(1.970.019.900)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40	3.501.349.042	10.417.546.221
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	12.028.255.931	(20.718.147.169)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	126.320.991.434	134.031.595.130
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		457.645
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	138.349.247.365	113.313.905.606

Ngày 28 tháng 7 năm 2016

Người lập



Mai Thị Hào

Kế Toán Trưởng



Đinh Văn Vân



Tổng giám đốc

Phạm Hữu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Thực hiện Quyết định số 2419/QĐ-BNN-QLDN ngày 25/6/2015 và Quyết định số 4713/QĐ-BNN-QLDN ngày 13/11/2015 về việc phê duyệt phương án thoái vốn Nhà nước tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP, đến ngày 31/12/2015 đã thực hiện xong việc thoái vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP, vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là 0 đồng (không đồng), chiếm 0% vốn điều lệ.

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 31/3/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình thủy lợi, đê đập, hệ thống tưới tiêu, công trình thủy công, thủy điện, đường giao thông, bến cảng, công trình dân dụng, vỏ bao che công trình công nghiệp;
- Sản xuất, khai thác và mua bán vật liệu xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Kiểm tra chất lượng vật liệu xây dựng và chất lượng xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật; Mua bán vật tư thiết bị phục vụ thủy lợi;
- Chế tạo, lắp đặt cơ khí công trình, kết cấu thép xây dựng, sửa chữa xe máy, máy thi công xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ tư vấn đầu tư xây dựng công trình, xây dựng (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng);
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, dân dụng và công nghiệp;
- Khoan phục xử lý, gia cố nền móng và thân công trình xây dựng;
- Đưa người lao động và chuyên gia đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài; Đào tạo ngoại ngữ, giáo dục định hướng cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài; Kinh doanh bất động sản;
- Đại lý bán vé máy bay; Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Cung cấp đáp ứng dịch vụ tổng hợp theo yêu cầu của khách hàng như làm sạch thông thường bên trong, bảo dưỡng, dọn dẹp rác, gửi thư, lễ tân, giặt là và các dịch vụ có liên quan đáp ứng nhu cầu của khách hàng;
- Quản lý bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2015, Tổng Công ty có 04 Công ty con, 02 Công ty liên kết và 01 Đơn vị hạch toán phụ thuộc, cụ thể như sau:

Các Công ty con

- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A.
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4B.
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 414.
- Công ty cổ phần cung ứng lao động dịch vụ xây dựng Thủy lợi.

Các Công ty liên kết

- Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42.
- Công ty cổ phần Xây dựng 43.

Đơn vị hạch toán phụ thuộc

- Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP - Công ty tư vấn xây dựng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các Đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các Đơn vị trực thuộc. Doanh thu, chi phí và số dư công nợ giữa các Đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Công tác kế toán được tiến hành độc lập tại Văn phòng Tổng Công ty và Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP - Công ty Tư vấn Xây dựng.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư. Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất tại số 34 Đường Thủy Lợi, Phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh. Tổng Công ty nhận giao đất khi cổ phần hóa, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Tổng Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tổng Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Tổng Công ty có giao dịch vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, cổ phiếu quỹ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi cho vay, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

19. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

20. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

V.1- Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt	20 588 526 277	35 260 274 748
- Tiền gửi Ngân hàng	117 760 721 088	91 060 716 686
Cộng	138.349.247.365	126.320.991.434

V.2- Phải thu khách hàng

a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Ban QLDA Thủy điện 6	7 671 447 121	83.316.643.954
- Công ty CP Thủy điện Miền Nam	13 606 018 250	18.606.018.250
- Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2	39 980 931 200	44.619.112.000
- Ban QLDA Thủy điện 3	45 400 066 040	45.844.755.424
- Ban QLDA Thủy lợi 5	10 053 728 000	7.033.386.000
- Các đối tượng khác	144 460 645 782	126.778.457.361
Cộng	261.172.836.393	326.198.372.989

V.3- Trả trước cho người bán

a) Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Công ty Hải Giang	5 103 945 837	5 870 335 000
- Công ty CP XD&PT cơ sở hạ tầng TP.Hải Phòng	7 852 541 347	7 902 041 347
- Công ty CP trang thiết bị Hà nội TC	7 724 385 390	7 724 385 390
- Các đối tượng khác	62 242 198 692	62 654 181 454
Cộng	82.923.071.266	84.150.943.191

V.04- Các khoản phải thu khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu khác	5.742.899.067		1.349.416.345	
- Tạm ứng	22.364.217.777	57.450.000	22.138.093.400	57 450 000
Cộng	28.107.116.844	57.450.000	23.487.509.745	57.450.000

V.05- Tài sản thiếu chờ xử lý

	Số cuối quý	Số đầu năm
- CT Sông Bung 2 - CNMT		49 667 178
Cộng		49.667.178

V.06- Hàng tồn kho

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên vật liệu	5.979.520.593	27.852.197	7.546.771.222	27.852.197
- Công cụ dụng cụ	196.161.830		145.567.201	
- Chi phí SXKD dở dang	144.899.088.513		139.329.186.615	
Cộng	151.074.770.936	27.852.197	147.021.525.038	27.852.197

V.7,8- Chi tiết về TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình có bảng chi tiết kèm theo tại trang 22,23 trong báo cáo quyết toán này

V.9 - Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Xây dựng cơ bản dở dang				
- XD dự án cao ốc Quận 9	424.141.116	424.141.116	271.869.845	271.869.845
Cộng	424.141.116	424.141.116	271.869.845	271.869.845

V.10 - Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào Công ty con	87 120 000 000		87 120 000 000	82 620 000 000		82 620 000 000
Công ty CP đầu tư BĐS thủy lợi 4A	51% 76 500 000 000		76 500 000 000	76 500 000 000		76 500 000 000
CTy CP CULD DV & XD thủy lợi	51% 3 060 000 000		3 060 000 000	3 060 000 000		3 060 000 000
Công ty CP đầu tư BĐS thủy lợi 4B	51% 3 060 000 000		3 060 000 000	3 060 000 000		3 060 000 000
Công ty CP đầu tư BĐS thủy lợi 414	75% 4 500 000 000		4 500 000 000			
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	9 605 405 000	4 421 500 000	5 183 905 000	9 605 405 000	4 421 500 000	5 183 905 000
Công ty CP XD TL 42 (442.150CP)	40,2% 4 421 500 000	4 421 500 000		4 421 500 000	4 421 500 000	
Công ty cổ phần XD 43 (703.851)	46,9% 5 183 905 000		5 183 905 000	5 183 905 000		5 183 905 000
- Đầu tư dài hạn khác	38 289 438 469	1 203 048 469	37 086 390 000	38 289 438 469	1 203 048 469	37 086 390 000
CTy CP T.Điện Cửa Đạt (1.444.000CP)	3,8% 14 440 000 000		14 440 000 000	14 440 000 000		14 440 000 000
Cty CP T.Điện Bảo Lộc (2.498.156CP)	9,6% 22 095 440 000		22 095 440 000	22 095 440 000		22 095 440 000
Công ty đầu tư và Phát triển VN	5% 550 950 000		550 950 000	550 950 000		550 950 000
Công ty CP Xây dựng 48	14,3% 1 203 048 469	1 203 048 469		1 203 048 469	1 203 048 469	
Cộng	135 014 843 469	5 624 548 469	129 390 295 000	130 514 843 469	5 624 548 469	124 890 295 000

V.11- Chi phí trả trước	Số cuối quý	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	6.485.407.605	700.541.537
-Các khoản khác	6.485.407.605	700.541.537
b) Dài hạn	3.664.360.297	4.254.194.936
- VP Tổng công ty		327.316.876
- Công trình Cầu máng	172.786.186	1.021.916.276
- Công trình A Lin	1.171.080.069	
- Cho thuê văn phòng	149.214.461	46.042.586
- Công trình Hải Phòng	192.313.181	2.026.449.713
- Chi nhánh Miền Nam	1.901.693.704	533.619.402
- Chi nhánh Miền Trung - CT Sông Bung 2		317.581.555
- Công ty Tư vấn xây dựng	77.272.696	
Cộng	10.149.767.902	4.954.736.473

V.12- Phải trả người bán	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	101.063.805.725	101.063.805.725	129.177.761.665	129.177.761.665
- Công ty cơ giới và xây lắp 9	237.268.669	237.268.669	7.283.537.786	7.283.537.786
- Công ty Ca vico	8.081.374.661	8.081.374.661	4.653.760.487	4.653.760.487
- Công ty CP Cơ Điện và XD VN			15.560.002.352	15.560.002.352
- Các đối tượng khác	92.745.162.395	92.745.162.395	101.680.461.040	7.283.537.786
b) Phải trả người bán dài hạn	7.729.304.732	7.729.304.732	41.863.364.136	41.863.364.136
- Công ty CP Xây dựng 43	7.729.304.732	7.729.304.732	12.387.299.130	12.387.299.130
- Công ty CP XL&CG 9			8.153.730.883	8.153.730.883
- Công ty Licogi 16			5.392.466.478	5.392.466.478
- Các đối tượng khác			15.929.867.645	15.929.867.645
Cộng	108.793.110.457	108.793.110.457	171.041.125.801	171.041.125.801
V.13- Người mua trả tiền trước			Số cuối quý	Số đầu năm
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn			42.293.970.696	48.571.978.307
- Ban QLDA cải thiện đ/k VS Môi trường Hải Phòng			20.108.406.249	23.386.880.226
- Ban QL dự án Thủy lợi 3 - CT Cầu Máng			6.607.200.000	9.626.000.000
- Công ty CPTĐ Trường Phú - G05			6.068.500.000	9.940.125.000
- BQL DA TL2 - CT Bắc Cạn			4.112.800.000	849.264.000
- Các đối tượng khác			5.397.064.447	15.559.098.081
a) Người mua trả tiền trước dài hạn			91.222.902.815	73.655.657.362
- Ban QLDA cải thiện đ/k VS Môi trường Hải Phòng			57.137.337.503	57.339.081.362
- Ban QL dự án Thủy lợi 3 - CT Cầu Máng			2.325.048.000	10.606.248.000
- Công ty CPTĐ Trường Phú - G05			19.151.869.000	3.708.275.000
- BQL DA TL2 - CT Bắc Cạn			12.203.935.000	545.979.000
- Các đối tượng khác			404.713.312	1.456.074.000
Cộng			133.516.873.511	122.227.635.669
V.14-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối năm
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT	630.537	3.198.536.732	2.856.662.987	342.504.282
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.621.283.068		1.621.283.068	
- Thuế thu nhập cá nhân	189.329.342	16.273.511	201.234.227	4.368.626
- Thuế tài nguyên		133.025.954		133.025.954
- Thuế nhà đất	417.298.358	740.020.668	1.021.888.733	135.430.293
- Thuế khác		7.000.000	7.000.000	
- Các khoản phí & các khoản phải n	706.105.082			706.105.082
Cộng	2.934.646.387	4.094.856.865	208.234.227	1.321.434.237
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	218.234.274	218.234.274		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp			398.633.926	398.633.926
- Thuế thu nhập cá nhân	241.916	77.432.422	90.675.337	13.484.831
- Thuế tài nguyên	217.781.228	217.781.228		
- Phí bảo vệ môi trường	31.170.091	71.170.091	40.000.000	
- Thuế khác	13.972.000			13.972.000
Cộng	481.399.509	584.618.015	529.309.263	426.090.757



V.15- Chi phí phải trả	Số cuối quý		Số đầu năm			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		
a) Ngắn hạn						
- Phải trả CN Phía Bắc	33.914.586.514					
- Phải trả khác	2.383.373.365					
- Phải trả khác CN Miền Nam	4.054.956.873					
- Phải trả khác - CN Miền Trung	1.131.390.628					
- Phải trả Công ty TVXD	331.149.893					
Cộng	41.815.457.273					
V.16- Các khoản phải trả khác						
a) Ngắn hạn						
Kinh phí công đoàn	1.161.609.435					
BHXH, BHYT, BHTN	512.381.417					
Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.797.782.593					
- <i>Phả trả cổ tức</i>	<i>1.061.350.970</i>					
- <i>Phả trả khác</i>	<i>21.736.431.623</i>					
b) Dài hạn						
- <i>Thanh toán KL CT Đồng Nai 3</i>	<i>7.480.995.589</i>					
- <i>Tiền đất nhận giao phải nộp ngân sách nhà nước</i>	<i>131.063.400.000</i>					
Cộng	163.016.169.034					
V.17- Vay và nợ thuê tài chính						
a) Vay ngắn hạn	164.562.436.030	164.562.436.030	130.428.175.865	136.688.530.992	170.822.791.157	170.822.791.157
+ Vay ngắn hạn						
- NH ĐT và PT Việt Nam CN TP.HCM	139.716.566.059	139.716.566.059	120.705.057.677	122.645.365.184	141.656.873.566	141.656.873.566
- NH TMCP An bình	4.476.807.196	4.476.807.196	5.463.026.367	5.727.966.846	4.741.747.675	4.741.747.675
- NHTMCP Tiên phong	17.623.376.874	17.623.376.874	4.260.091.821	6.032.230.071	19.395.515.124	19.395.515.124
- Vay các đối tượng khác (Cty TVXD)	955.000.000	955.000.000		30.000.000	985.000.000	985.000.000
+ Vay dài hạn đến hạn trả						
- Sở giao dịch III - Ngân hàng ĐT & PT	1.790.685.901	1.790.685.901		2.252.968.891	4.043.654.792	4.043.654.792
b) Vay dài hạn	82.761.784.978	82.761.784.978	10.580.000.000		72.181.784.978	72.181.784.978
- Sở giao dịch III - Ngân hàng ĐT & PT	19.141.784.978	19.141.784.978			19.141.784.978	19.141.784.978
- Công ty CP đầu tư BĐS thủy lợi 4A	59.160.000.000	59.160.000.000	6.120.000.000		53.040.000.000	53.040.000.000
- Công ty CP đầu tư BĐS thủy lợi 414	4.460.000.000	4.460.000.000	4.460.000.000			

**V.18- Dự phòng phải trả**

a) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành CT Đồng Nai 3
- Dự phòng bảo hành CT Tả Trạch
- Dự phòng bảo hành CT Sông Bung 4A
- Dự phòng bảo hành CT Sông Bung 2
- Dự phòng bảo hành CT Krong buk

Cộng**Số cuối quý****Số đầu năm**

20.960.010.418

20.960.010.418

13.920.561.234

13.920.561.234

1.758.649.574

1.758.649.574

13.626.924.228

13.626.924.228

1.209.840.182

1.209.840.182

51.475.985.636**51.475.985.636****V.19- Nguồn vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu : Chi tiết có phụ lục kèm theo trang 24

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà Nước
- Vốn góp của cổ đông khác

Cộng

100%

100%

**Số cổ
phiếu****Số cuối quý****Số đầu năm**

160.083.380.000

160.083.380.000

160.083.380.000**160.083.380.000****Số tiền tương
ứng****Tỷ lệ/vốn điều lệ**

- Vốn góp nhà nước

- Vốn góp của cổ đông khác

Cộng

16.008.338

16.008.338

160.083.380.000

160.083.380.000

100,00%

100,00%

c. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu phát hành và đã bán ra công chúng

*Số lượng cổ phiếu mua lại làm cổ phiếu quỹ**Số lượng cổ phiếu đang lưu hành*

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đ/cổ phiếu

Số cuối quý**Số đầu năm**

16.008.338

16.008.338

1.350.000

1.350.000

14.658.338

14.658.338

V.20- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a, Tài sản nhận giữ hộ

- Công nợ khó đòi nhận giữ hộ

Số cuối quý**Số đầu năm**

1.211.675.112

1.211.675.112

b, Ngoại tệ các loại

- USD

- JPY

570,55

570,55

968

968

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(Đơn vị tính : VND)

	Quý 2		Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này
	Quý 2/2016	Quý 2/2015	
1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.657.003.111	2.911.496.680	Năm nay 5.835.344.627
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	47.579.147.137	42.868.692.024	Năm trước 5.419.205.443
Cộng	50.236.150.248	45.780.188.704	148.504.970.665
2 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ			
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	2.657.003.111	2.911.496.680	Năm nay 5.835.344.627
- Doanh thu thuần hoạt động XD/CB	47.579.147.137	42.868.692.024	Năm trước 5.419.205.443
Cộng	50.236.150.248	45.780.188.704	148.504.970.665
3 - Giá vốn hàng bán			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.411.360.346	1.785.690.734	Năm nay 2.882.895.199
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	46.150.782.393	42.516.265.578	Năm trước 3.459.262.648
Cộng	47.562.142.739	44.301.956.312	141.997.195.128
4 - Doanh thu hoạt động tài chính			
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.185.985.844	1.253.978.629	Năm nay 2.554.242.696
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.373.689.353	2.004.448.273	Năm trước 2.478.429.826
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	160.190.309	457.645	Năm nay 160.190.309
Cộng	8.719.865.506	3.258.884.547	457.645
5 - Chi phí tài chính			
- Lãi tiền vay	3.705.928.258	3.792.838.262	Năm nay 6.770.733.127
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		315.697.653	Năm trước 7.581.519.543
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		137.068.882	Năm nay 565.350.973
Cộng	3.705.928.258	4.245.604.797	144.201.080
6 - Thu nhập khác			
- Thanh lý TSCĐ, vật tư			Năm nay 8.291.071.596
- Thu nhập khác	313.699.584	240.909.091	Năm trước 240.909.091
Cộng	313.699.584	320.055.310	94.411.219
			335.320.310

	Quý 2/2016	Quý 2/2015	Năm nay	Năm trước
7 - Chi phí khác				
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	1.960.100.437	12.515.428	2.362.920.451	12.515.428
- Chi phí khác	1.960.100.437	141.194.466	2.362.920.451	157.140.657
		153.709.894	2.362.920.451	169.656.085
8 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
* Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.419.384.281	1.514.324.559	2.727.024.352	3.051.907.268
Điều chỉnh các khoản tăng giảm lợi nhuận xác định thuế TN chịu thuế	(5.721.533.929)	(1.967.735.412)	(5.679.589.031)	(3.395.312.701)
<i>a/ Điều chỉnh tăng</i>	<i>1.652.155.424</i>	<i>36.712.861</i>	<i>1.694.100.322</i>	<i>52.659.052</i>
<i>b/ Điều chỉnh giảm</i>	<i>7.373.689.353</i>	<i>2.004.448.273</i>	<i>7.373.689.353</i>	<i>3.447.971.753</i>
* Tổng lợi nhuận tính thuế TNDN	(4.302.149.648)	(453.410.853)	(2.952.564.679)	(343.405.433)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	22%	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	(269.916.994)	(24.201.192)		

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1, Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Ngày 28 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu



Mai Thị Hào

Kế toán trưởng



Dinh Văn Vân

Tổng giám đốc



Phạm Hữu Lạc

V.7 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình - Tại ngày 30/6/2016

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	50.755.717.118	153.516.857.123	112.963.329.572	987.974.202		318.223.878.015
2. Tăng trong kỳ		114.818.182				114.818.182
- Mua trong kỳ		114.818.182				114.818.182
- Tăng do đánh giá lại						
- Công ty khác chuyển về						
- Phân loại lại nhóm tài sản						
3. Giảm trong kỳ						
- Công ty khác chuyển về						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Phân loại lại nhóm tài sản						
4. Số dư cuối kỳ	50.755.717.118	153.631.675.305	112.963.329.572	987.974.202		318.338.696.197
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	14.521.743.801	146.304.270.842	109.209.339.482	834.088.557		270.869.442.682
2. Tăng trong kỳ	672.194.498	1.154.897.087	2.341.164.522	32.502.330		4.200.758.437
- Khấu hao trong kỳ	672.194.498	1.154.897.087	2.341.164.522	32.502.330		4.200.758.437
- Công ty khác chuyển về						
- Phân loại lại nhóm tài sản						
3. Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang Tổng Công ty						
- Phân loại lại nhóm tài sản						
4. Số dư cuối kỳ	15.193.938.299	147.459.167.929	111.550.504.004	866.590.887		275.070.201.119
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	36.233.973.317	7.212.586.281	3.753.990.090	153.885.645		47.354.435.333
- Tại ngày cuối kỳ	35.561.778.819	6.172.507.376	1.412.825.568	121.383.315		43.268.495.078

V.8 - Tăng, giảm tài sản vô hình - Tại ngày 30/6/2016

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu năm	131.063.400.000				131.063.400.000
2. Tăng trong kỳ					
- Mua trong kỳ					
- Công ty khác chuyển về					
- Tăng khác					
3. Giảm trong kỳ					
- Chuyển sang công ty khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	131.063.400.000				131.063.400.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm					
2. Tăng trong kỳ					
- Khấu hao trong kỳ					
- Tăng khác					
3. Giảm trong kỳ					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ					
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	131.063.400.000				131.063.400.000
- Tại ngày cuối kỳ	131.063.400.000				131.063.400.000

V.19.a. Bảng đối chiếu biến động của vốn Chủ sở hữu tại ngày 30/6/2016

Chỉ tiêu	Vốn góp của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
1. Số dư đầu năm trước	160.083.380.000	(13.500.000.000)	27.233.107.732	6.309.575.733	39.059.976.433	219.186.039.858
Tăng vốn trong kỳ này			2.714.460.334	714.331.667		3.428.792.001
Lãi kỳ này					13.579.404.459	13.579.404.459
Tăng trong kỳ						
Giảm vốn trong kỳ này						
Phân phối lợi nhuận					4.786.022.168	4.786.022.168
Chia cổ tức					8.795.002.800	8.795.002.800
2. Số dư đầu năm nay	160.083.380.000	(13.500.000.000)	29.947.568.066	7.023.907.400	39.058.355.924	222.613.211.350
Tăng vốn trong kỳ này			2.580.086.847	678.970.223		3.259.057.070
Lãi kỳ này					2.727.024.352	2.727.024.352
Tăng trong kỳ						
Giảm vốn trong kỳ này						
Phân phối lợi nhuận					4.549.100.494	4.549.100.494
Chia cổ tức						
3. Số dư cuối kỳ này	160.083.380.000	(13.500.000.000)	32.527.654.913	7.702.877.623	37.236.279.782	224.050.192.318

